TÒA ÁN NHÂN DÂNQUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 250/2019/DS-ST
Ngày:13-6-2019
V/v Tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quốc Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Mai

2. Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh:*** Bà Hoàng Thị Thảo- Kiểm sát viên

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại Phòng xử dân sự, trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý 618/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 12 năm 2018 về "Tranh chấp đòi tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2019/QĐST-DS ngày 24 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà B, sinh năm 1961; cư trú tại: Số 28 đường W, phường T, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Ông V là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 19/10/2018) (có mặt);

Bị đơn: CT; địa chỉ: Số 69 đường S, Phường B, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện hợp pháp: Bà NN, sinh năm 1954; cư trú tại: Số 12H đường K là đại diện theo pháp luật – Giám đốc Công ty (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2018 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/01/2019 của bà B và quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông V trình bày:

Ngày 06/3/2014, bà B và CT (sau đây gọi tắt là công ty CT) ký hợp đồng dịch vụ pháp lý số 41/DVPL với tổng số tiền dịch vụ là 550.000.000 đồng. Đồng thời trong quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý nói trên phía bà B đã giao thêm cho phía CT số tiền 200.000.000 đồng là chi phí thực hiện bản vẽ. Do CT không thực hiện đúng theo thỏa thuận nên ngày 02/5/2016, bà N là người đại diện theo pháp luật của CT và bà B đã ký bản thanh lý hợp đồng dịch vụ pháp lý nói trên. Theo đó bà N cam kết CT hoàn trả cho bà B số tiền 750.000.000 đồng làm 4 đợt:

- Đợt 1: Trả 100.000.000 đồng vào ngày 30/7/2016
- Đợt 2: Trả 200.000.000 đồng vào ngày 30/8/2016
- Đợt 3: Trả 200.000.000 đồng vào ngày 30/9/2016
- Đợt 4: Trả 250.000.000 đồng vào ngày 30/10/2016

Tuy nhiên, đến nay CT vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà B như đã cam kết. Bà B khởi kiện yêu cầu CT phải trả số tiền gốc là 750.000.000 đồng và lãi phát sinh từ ngày 30/7/2016 cho đến ngày xét xử sơ thẩm với lãi suất 9%/01 năm là 181.125.000 đồng; tổng cộng: 931.125.000 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi trả hết các khoản tiền.

Bị đơn là CT và người đại diện theo pháp luật là bà NN mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, cũng như triệu tập hợp lệ nhưng người đại diện hợp pháp của bị đơn không nộp (gửi) cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện và nộp các chứng cứ, tài liệu kèm theo hoặc có mặt tại Tòa án để có ý kiến, tham gia hoà giải.

Tại phiên Tòa, người đại diện hợp pháp cho bà B vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu CT trả cho bà B số tiền gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh theo yêu cầu khởi kiện nhưng làm tròn thời gian theo tháng và chỉ tính đến ngày 31/5/2019 với số tiền lãi được tính cụ thể như sau:

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ nhất: (34 tháng tính từ ngày 31/7/2016 đến ngày 13/6/2019 (làm tròn 34 tháng) = 100.000.000 đồng x 0,75% x 34 tháng = 25.500.000 đồng.

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ 2: (tính từ ngày 31/5/2016 đến ngày 13/6/2019 ((làm tròn 33 tháng) = 200.000.000 đồng x 0,75% x 33 tháng = 49.500.000 đồng.

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ 3: (tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 13/6/2019 (làm tròn 32 tháng) = 200.000.000 đồng x 0,75% x 32 tháng = 48.000.000 đồng.

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ 4: (tính từ ngày 31/10/2016 đến ngày 13/6/2019 (làm tròn 31 tháng) = 250.000.000 đồng x 0,75% x 31 tháng = 58.100.000 đồng.

Ngoài ra phía nguyên đơn còn yêu cầu tính lãi phát sinh trên số nợ gốc theo mức lãi suất 9%/01 năm kể từ sau ngày Tòa án xét xử đến khi phía Công ty Tân Vinh Luật trả hết nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu:

Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là tranh chấp về kiện đòi tài sản, bị đơn có trụ sở tại địa chỉ 69 S, phường T, quận G nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng: Tòa án đã xác định đúng người tham gia tố tụng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Giữa bà B và CT có ký kết với nhau hợp đồng dịch vụ pháp lý vào ngày 06/3/2014. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã thỏa thuận và thống nhất thanh lý hợp đồng với nội dung phía CT sẽ hoàn trả lại số tiền 750.000.000 đồng theo các đợt thanh toán như phía nguyên đơn đã trình bày. Đến nay do chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà B khởi kiện yêu cầu CT trả lại số tiền trên và tiền lãi suất phát sinh là có cơ sở nên căn cứ Điều 256, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn.

Đối với yêu cầu về ciệc tính lãi suất phát sinh kể từ sau ngày Tòa án xét xử; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để giải quyết theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục:

Bị đơn là CT, người đại diện theo pháp luật là bà NN đã được Tòa án

triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 15/11/2018 và đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 17/01/2019 của nguyên đơn: Giữa bà B và CT có trụ sở tại 69 S, phường T, quận G đã ký kết với nhau hợp đồng dịch vụ pháp lý vào ngày 06/3/2014. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện hợp đồng các bên đã thỏa thuận và thống nhất thanh lý hợp đồng vào ngày 25/5/2016 với nội dung phía Công ty Tân Vinh Luật sẽ hoàn trả lại số tiền 750.000.000 đồng. Do chưa thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên bà B khởi kiện yêu cầu CT trả lại số tiền trên và tiền lãi suất phát sinh; căn cứ khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; đây là tranh chấp về đòi tài sản và yêu cầu trả tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Gò Vấp.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Hội đồng xét xử xét thấy: theo nội dung đơn khởi kiện, nguyên đơn là bà B đồng thời phía CT cũng không có yêu cầu phản tố về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ pháp lý mà hai bên đã ký kết vào ngày 06/3/2014. Trong quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ nói trên phía bà B có giao thêm cho phía CT 200.000.000 đồng là chi phí đo vẽ nhà đất; tuy nhiên do các bên không thể tiến hành thực hiện theo hợp đồng và các bên tự nguyên thanh lý hợp đồng vào ngày 20/5/2016 nên Hội đồng xét xử không xem xét hợp đồng dịch vụ pháp lý mà hai bên đã ký kết ngày 06/3/2014.

Xét biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ mà hai bên đã ký kết; mặc dù biên bản thanh lý hợp đồng có nội dung phía CT có nghĩa vụ trả lại khoản tiền 750.000.000 đồng đã nhận cho bà B, bà N là người ký tên trên biên bản thanh lý nhưng không có đóng dấu của CT. Xét đây là một sự thỏa thuận thanh lý hợp đồng dịch vụ mà chủ thể tham gia ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý là CT. Nay cũng chín bà NN – là người đại diện theo pháp luật của CT đã thể hiện ý chí và ký vào biên bản thanh lý hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký trước đây và cam kết trả lại số tiền 750.000.000 đồng đã nhận nên yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn đối với bị đơn là CT là có căn cứ.

Mặt khác cơ cấu thành lập và hoạt động của CT có 02 thành viên, bà N có tỷ lệ góp vón 90% của công ty, công ty không có thành lập hội đồng thành viên và không có chủ tịch hội đồng thành viên nên bà N là người đại diện theo pháp luật của công ty. Theo luật doanh nghiệp thì bà N có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Do đó mặc dù

biên bản thanh lý hợp đồng có nội dung trả lại khoản tiền 750.000.000 đồng cho bà B, bà N là người ký tên nhưng không có đóng dấu của CT nhưng có đủ cơ sở pháp lý để xác lập phía CT phải chịu trách nhiệm đối với nội dung thỏa thuận trong biên bản thanh lý của hai bên. Từ phân tích nêu trên Hội đồng xét xử xác định thỏa thuận thanh lý hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 26/5/2016 do bà NN là đại diện theo pháp luật của CT là có giá trị pháp lý. Đồng thời xét không cần thiết phải triệu tập bà U là thành viên thứ 2 góp vốn vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền và nghĩa vụ liên quan.

Đối với yêu cầu thanh toán số tiền gốc là 750.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp thì ngày 06/3/2014 giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý có tổng trị giá là 550.000.000 đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn còn phải giao thêm cho bị đơn khoản chi phí đo vẽ là 200.000.000 đồng, tuy nhiên phía bị đơn không thực hiện được bất kỳ công việc nào mà hai bên đã thỏa thuận ký kết. Do không thực hiện được các nội dung theo hợp đồng dịch vụ pháp lý ngày 06/3/2014 nên ngày 25/5/2016 giữa bà N là người đại diện theo pháp luật của CT và bà B đã thỏa thuận thanh lý hợp đồng dịch vụ nói trên, theo đó bà N cam kết CT phải trả cho bà B số tiền đã nhận là 750.000.000 đồng theo từng đợt từ ngày 30/7/2016 cho đến ngày 30/10/2016.

Đến hạn bị đơn không trả được số tiền nêu trên nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền 750.000.000 đồng theo thỏa thuận ngày 25/5/2016 và tiền lãi do vi phạm do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền.

Xét thấy, theo các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền được người đại diện theo pháp luật của CT là bà NN và bà B thỏa thuận tại biên bản thanh lý vào ngày 25/5/2016. Ngoài ra không có chứng cứ nào thể hiện phía CT đã thanh toán cho bà B bất kỳ khoản tiền nào. Tòa án cũng đã tiến hành niêm yết thông báo thụ lý vụ án thể hiện rõ nội dung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung, niêm yết thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, niêm yết quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 474/2019/QĐCCTLCC đối với CT và người đại diện theo pháp luật của Công ty về việc phía CT có nghĩa vụ giao nộp các tài liệu chứng cứ liên quan đến việc thanh toán các khoản tiền theo biên bản thanh lý hợp đồng mà hai bên đã thỏa thỏa cho bà N nhưng phía CT vẫn không đến Tòa tham gia và giao nộp các tài liệu chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình theo quy định tại Điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự nên xem như CT từ bỏ quyền chứng minh của mình. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận

yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền 750.000.000 đồng theo quy định tại Điều 256 Bộ luật dân sự năm 2005.

Đối với phần lãi suất phát sinh: Nguyên đơn yêu cầu tính lãi phát sinh cụ thể như sau:

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ nhất: (34 tháng tính từ ngày 31/7/2016 đến ngày 13/6/2019) (làm tròn 34 tháng) = 100.000.000 đồng x 0,75% x 34 tháng = 25.500.000 đồng.

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ 2: (tính từ ngày 31/5/2016 đến ngày 13/6/2019) ((làm tròn 33 tháng) = 200.000.000 đồng x 0,75% x 33 tháng = 49.500.000 đồng.

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ 3: (tính từ ngày 01/10/2016 đến ngày 13/6/2019) (làm tròn 32 tháng) = 200.000.000 đồng x 0,75% x 32 tháng = 48.000.000 đồng.

Lãi phát sinh của đợt chậm thanh toán thứ 4: (tính từ ngày 31/10/2016 đến ngày 13/6/2019) (làm tròn 31 tháng) = 250.000.000 đồng x 0,75% x 31 tháng = 58.100.000 đồng.

Căn cứ khoản 2 Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định "*Trong trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác"*

Mức lãi suất nợ cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/Năm tương đương 0,75%/01 tháng. Xét mức lãi suất mà nguyên đơn yêu cầu không cao hơn mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 để chấp nhận yêu cầu tình lãi của phía nguyên đơn.

Từ những tình tiết và chứng cứ nêu trên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn; buộc CT phải thanh toán cho bà B tổng số tiền là 931.125.000 đồng (trong đó tiền gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 181.125.000 đồng), trả làm một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật

Đối với yêu cầu tính lãi suất phát sinh theo mức lãi suất nợ cơ bản do nhà nước quy định trên số tiền nợ gốc 750.000.000 đồng kể từ ngày 14/6/2019 (sau ngày Tòa án xét xử đến khi trả dứt nợ); Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Điểm b khoản 1 Điều 13 quy định như sau: "*Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp*

luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác". Do đó Hội đồng xét xử chỉ có thể xem xét về mức chịu lãi suất phát sinh chậm trả trên số tiền 931.125.000 đồng kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 36.000.000 đồng + 3% x 131.125.000 đồng = 39.933.750 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 14 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 228; Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 227 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 256, Điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ Điều 26 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ Luật phí và lệ phí năm 2015;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc CT phải trả cho bà B số tiền là 931.125.000 đồng (trong đó tiền gốc là 750.000.000 đồng, tiền lãi phát sinh là 181.125.000 đồng). Trả làm một lần ngay sau khi bản án có hiệu lựuc pháp luật.

Thi hành tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bà B có đơn yêu cầu thi hành án, nếu CT chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng CT còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

CT phải chịu 39.933.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà B số tiền là 17.000.000 đồng và 3.823.750 đồng theo các biên lai thu số 01761 ngày 25/12/2018 và 0000006 ngày 23/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp.

3.Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Các bên đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSND Quận Gò Vấp;
- Chi cục THADS Q Gò Vấp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quốc Việt